

公 示 送 達 書

令和8年7月24日

戸田市長 菅原 文仁

地方税法第20条の2第1項の規定により公示送達します。

なお、下記の書類は、戸田市長(収納推進課)が保管していますので、
送達を受ける者は、申し出のうえ受領してください。

送達を受ける者の氏名

別記のとおり

送達する書類

戸収第1560号

(注意)

地方税法第20条の2第3項の規定により、提示を始めた日から起算して
7日を経過したときに、書類の送達があったものとみなします。

戸収第 1 5 6 0 号 公示送達対象者一覧

番号	氏名
1	飯田 正広
2	飯田 正広
3	漆館 美帆子
4	漆館 美帆子
5	野田 茂
6	場崎 アイ
7	秋山 充子
8	石井 誠二
9	飯野 セツ子
10	阿部 隆之
11	松浦 里帆
12	武田 絹子
13	岩本 礼子
14	小沢 紘景美
15	金子 隆志
16	金子 隆志
17	金杉 一郎
18	山下 隼太郎
19	佐藤 謙一郎
20	鍋倉 尊
21	鍋倉 尊
22	鍋倉 尊
23	鍋倉 尊
24	鍋倉 尊
25	鍋倉 尊
26	鍋倉 尊
27	鍋倉 尊

28	鍋倉 尊
29	鍋倉 尊
30	鍋倉 尊
31	鍋倉 尊
32	中田 旭
33	松田 知幸
34	蔡 子威
35	徐 浜寛
36	崔 晨
37	徐 徳勝
38	李 耕
39	朱 博洋
40	茅 丹
41	山田 優奈
42	王 勇
43	DAU THI KIEU DIEM
44	JIANG YU
45	KHOR ZHE MING
46	潘 海光
47	潘 海光
48	VALENCIA JOHN DALE MAPACPAC
49	飯山 彩
50	松浦 健太郎
51	KANG SOYEUN
52	久保 結里乃
53	PHAM THI ANH
54	ASKAROV LOCHIN NURIDDINOVICH
55	NGUYEN HUU DUONG
56	高橋 清明

57	高橋 清明
58	ROHMAT SANTOSO
59	NGUYEN PHUONG ANH
60	M ABDUL GHOFUR
61	TESORERO MARK VINCENT MONTANCES
62	川村 一史
63	VO DANG THUAN
64	PHAM MINH TRI
65	NGUYEN QUOC KHANG
66	HOANG VAN AN
67	THACH MINH TRI
68	NONG THI THUY KIEU
69	HAN WEIHUA
70	CUI XIAO
71	NGUYEN THI NGOC BE
72	LIN JIANFENG
73	LUU CONG DUC
74	長島 一郎
75	NGUYEN NHAT DUY
76	堰口 直樹
77	国 博杰
78	岩崎 俊也
79	BAO WULONG
80	NGUYEN THANG LONG
81	王 敏
82	村越 宣之
83	NGO THI HONG HANH
84	KIM HANEUL
85	佐藤 諒貴

86	NGUYEN KIM CHIEN
87	田所 沙樹
88	NGUYEN NHU QUYNH
89	NGUYEN THI THU LIEN
90	NGUYEN HUU MANH
91	NGUYEN VAN NINH
92	LY QUANG HIEU
93	LY QUANG HIEU
94	LY QUANG HIEU
95	DAO ANH TUNG
96	NGUYEN HUYNH PHAT
97	HOANG THI THU TRANG
98	TRAN THI THO
99	TRAC HONG HUY
100	ZHAO ZHEN
101	ZHAO ZHEN
102	LEE SEONJIN
103	PHAN QUANG HOANG DAT
104	李 佳文
105	川合 徹也
106	川合 徹也
107	川合 徹也
108	NGUYEN THI LAN ANH
109	BUI TRONG NGHIA
110	TRAN NHAT THANH
111	BUI THI NGOC ANH
112	ENKHTSOGT BYAMBATSOGT
113	CHAUDHARY SURAJ
114	YANG TONGLING

115	HOANG VAN HIEU
116	GURUNG OM KAJI
117	DAO PHUONG DUNG
118	PATTIYAGE SANGEETH MADUSHAN PEIRIS
119	LO NHAT HA
120	佐藤 剛
121	馬 佳怡
122	浅野 信虎
123	松浦 進
124	項 柏龍
125	AMARMURUN KHULAN
126	DO QUANG TRUONG
127	NGUYEN THI PHUONG MAI
128	NGO NGUYEN QUYNH ANH
129	NGO NGUYEN QUYNH ANH
130	NGO NGUYEN QUYNH ANH
131	TO DANG SANG
132	ZHENG JIAXING
133	HO TAN NHAT
134	HO TAN NHAT
135	HOANG VAN NGHI
136	HOANG VAN NGHI
137	RED AMARIS DAVIDA
138	RODRIGUEZ MOORE LUIS MAURICIO
139	(合同) ATTRACTIVE
140	(合同) ATTRACTIVE
141	(株) K&O company
142	(株) JPビルド
143	(株) JPビルド

144	(株) J Pビルド
145	(合同) 慶楽
146	(合同) 慶楽